



Century Baogang steel Group Corporation Limited

宝港国际集团有限公司

Catalog-Thép không gỉ

 baogangsteel.com.vn

 baogangsteelvn@gmail.com

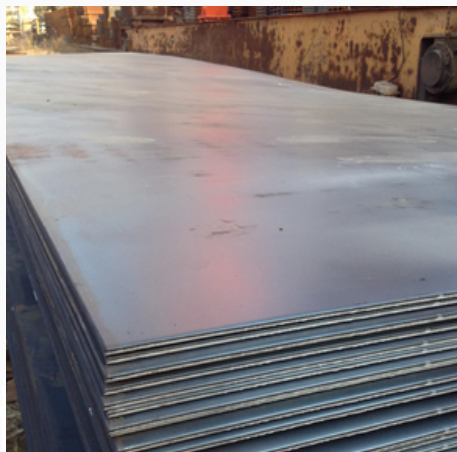
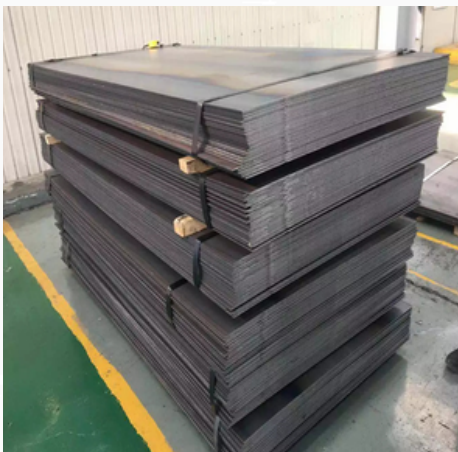
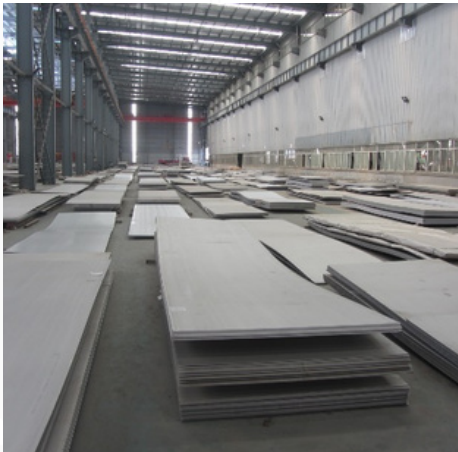
 0888.48.7777

 越南海防安阳地区



Giới thiệu công ty Baogang Steel

Công ty chúng tôi là nhà cung cấp dịch vụ chuỗi cung ứng thép quốc tế chuyên nghiệp, là một trong những doanh nghiệp nổi tiếng đầu tiên tham gia vào ngành thép ở Trung Quốc, hiện tại doanh số hàng năm vượt quá 10 triệu tấn. Công ty là một doanh nghiệp toàn diện tích hợp bán hàng, gia công và sản xuất, cam kết cung cấp dịch vụ mua sắm thép một cửa cho khách hàng trên toàn cầu. Các sản phẩm chính: Tấm thép / tấm hợp kim, tấm thép không gỉ / ống thép không gỉ, ống thép mạ kẽm / ống hợp kim, thép hình / vật liệu hình, thép tròn, v.v. Công ty có đội ngũ quản lý giàu kinh nghiệm, am hiểu sâu sắc về ngành thép và có hệ thống quản lý nhân văn chuyên nghiệp. Với nhiều năm kinh nghiệm, chúng tôi luôn dẫn đầu về sự ổn định, quản lý và theo đuổi giá trị, đồng thời đáp ứng nhu cầu của khách hàng từ khắp nơi trên thế giới với các sản phẩm thép chất lượng cao. Hoạt động kinh doanh bao phủ hơn 60 quốc gia và khu vực: có khách hàng ổn định ở Việt Nam, Thái Lan, Malaysia, Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất, Nga, Tây Ban Nha, Anh, Nam Phi, Peru và Chile. Công ty sẽ không ngừng nỗ lực để cung cấp các giải pháp thép chất lượng cao, đáp ứng các nhu cầu khác nhau của khách hàng và cung cấp các dịch vụ thương mại thép đáng tin cậy cho khách hàng!

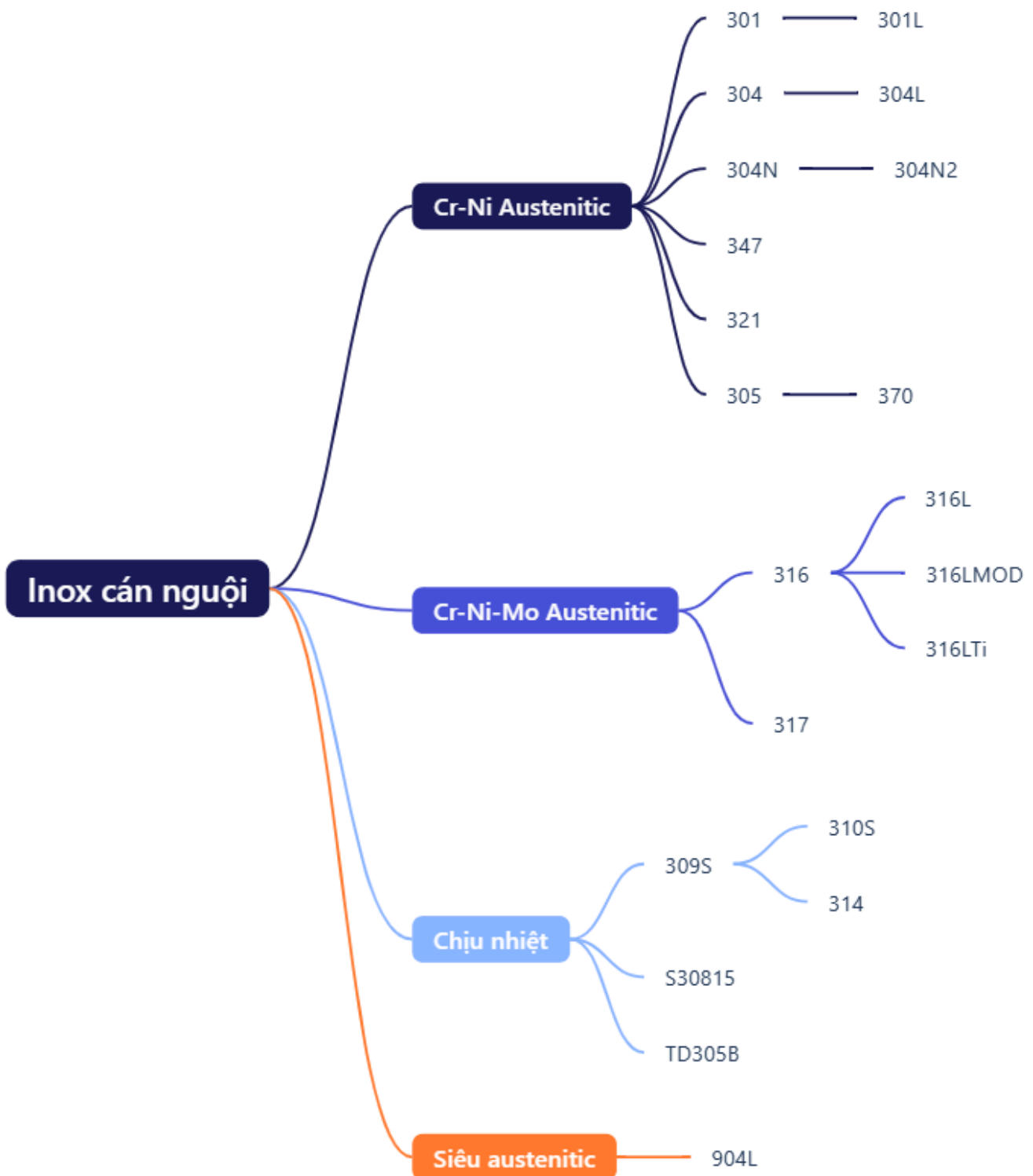


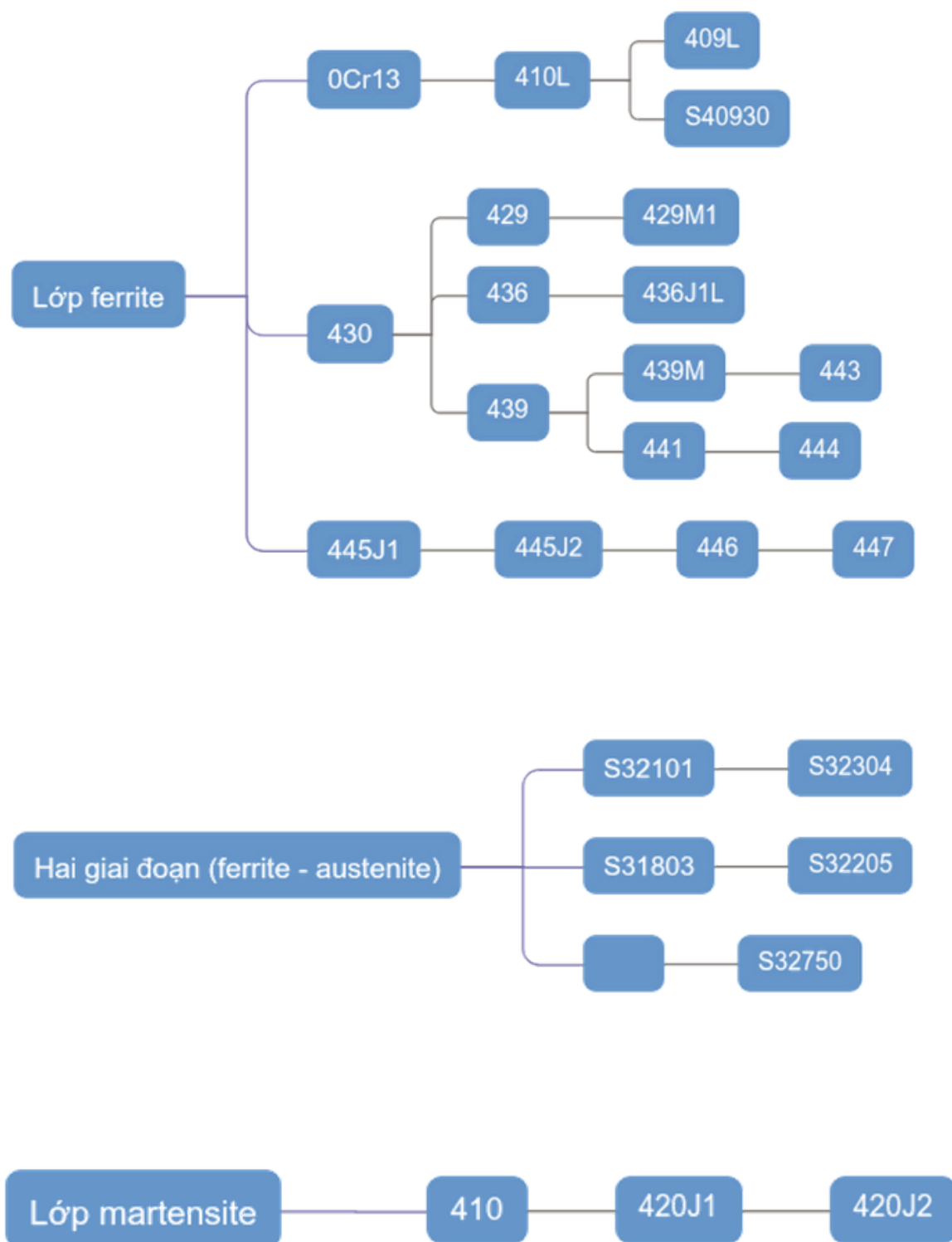


SẢN PHẨM THÉP KHÔNG GỈ (INOX)

Thép không gỉ, thường được gọi là inox, là một loại hợp kim thép đặc biệt có khả năng chống ăn mòn và gỉ sét vượt trội so với thép thông thường. Sự kết hợp của các thành phần hợp kim, đặc biệt là crom, tạo nên lớp màng bảo vệ độc đáo, giúp inox trở thành vật liệu không thể thiếu trong nhiều lĩnh vực của cuộc sống hiện đại.









NO.1



2B



BA



NO.4



HL



8K





Gương



Satin



Vân xước



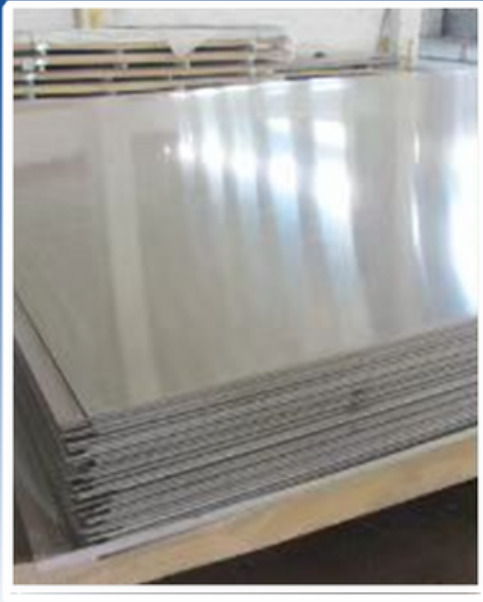
2B



No.1



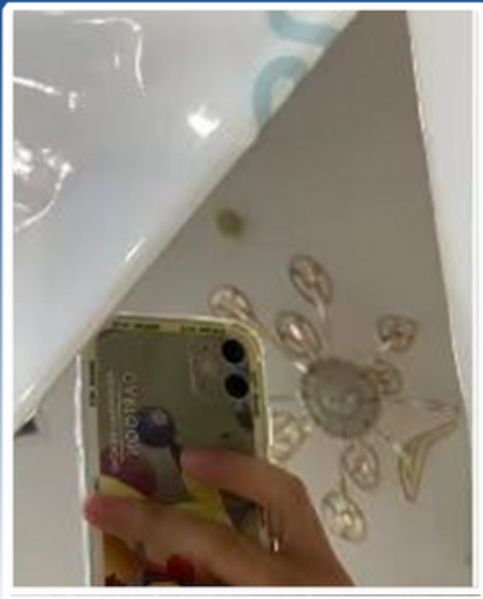
2B



BA



8K



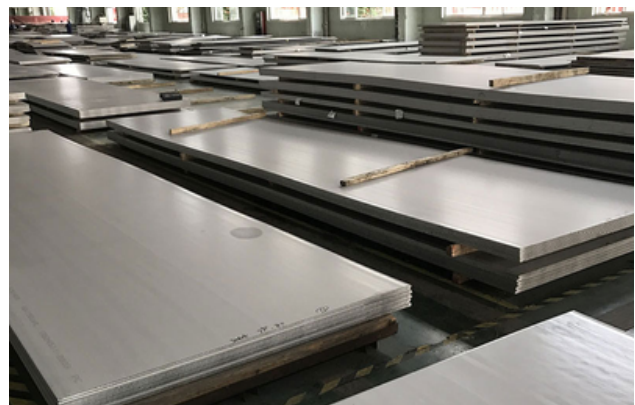
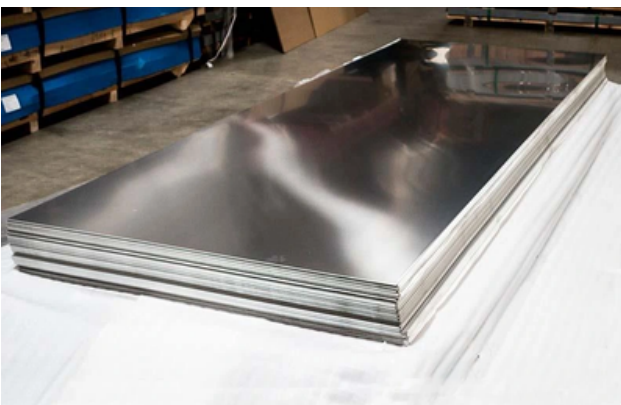
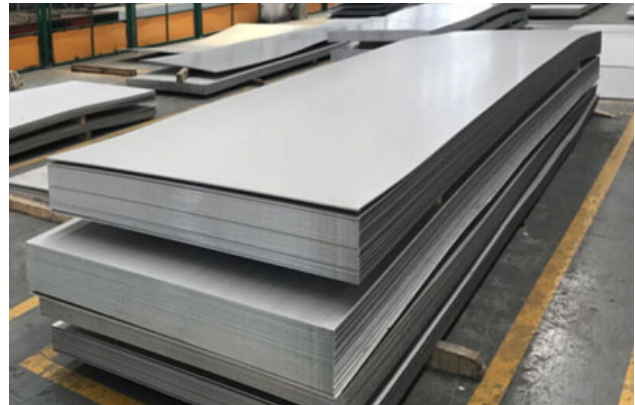


BẢNG THÀNH PHẦN HÓA HỌC THÉP KHÔNG GỈ (INOX)

Nguyên tố Mức thép	C	Cr	Ni	Mn	P	S	Mo	Si
201		16.00-18.00	3.50-5.50	5.50-7.50	≤0.060	≤0.030		≤1.00
202	≤0.15	17.00-19.00	4.00-6.00	7.50-10.00	≤0.060	≤0.030		≤1.00
301	≤0.15	16.00-18.00	6.00-8.00	≤2.00	≤0.065	≤0.030		≤1.00
304	≤0.07	17.00-19.00	10.00		≤0.035	30		≤1.00
304L	≤0.030	18.00-20.00	8.00-10.00	≤2.00	≤0.035	≤0.030		≤1.00
304H	0.04-0.10	18.00-20.00	8.00-10.05	≤2.00	≤0.035	≤0.030		0.75
309S	≤0.08	22.00-24.00	12.00-15.00	≤2.00	≤0.035	≤0.030		≤1.00
310S	≤0.08	24.00-26.00	19.00-22.00	≤2.00	≤0.035	≤0.030		61.00
316	≤0.08	16.00-18.50	10.00-14.00	≤2.00	≤0.035	30	2.00-3.00	≤1.00
316L	≤0.030	16.00-18.00	12.00-15.00	≤2.00	≤0.035	≤0.030	2.00-3.00	≤1.00
316H	0.04-0.10	16.00-18.00	10.00-14.00	42.00	≤0.045		2.00-3.00	0.75
316Ti	≤0.08	16.00-19.00	10.00-14.00	≤2.00	≤0.035	≤0.030	1.80-2.50	≤1.00
317L	≤0.08	18.00-20.00	11.00-15.00	≤2.00	≤0.035	30	3.00-4.00	≤1.00
321	≤0.12	17.00-19.00	8.00-11.00	≤2.00	40.035	≤0.030		≤1.00
409	≤0.08	10.50-11.75	3.50-5.50	≤1.00	≤0.045	≤0.030		1.00
409L	≤0.030	10.50-11.70	4.00-6.00	≤1.00	≤0.040	20		≤1.00
410	≤0.15	11.50-13.50		≤1.00	≤0.040	≤0.030		≤1.00
416	≤0.15	12.00-14.00	≤0.6	≤1.25	≤0.060	≤0.15		≤1.00
420	0.16-0.25	12.0-14.0	50.75	≤1.00	≤0.04	50:03:00		≤1.00
420/1	0.16-0.25	12.00-14.00	3)	≤1.00	≤0.035	≤0.030		≤1.00
420J2	0.26-0.35	12.00-14.00		≤1.00	≤0.035	≤0.030		≤1.00
430	≤0.12	16.00-18.00	3	≤1.25	≤0.035	≤0.030		40.75
904L	≤0.02	19.00-23.00	23.0-28.0	≤2.00	40.045	≤0.035	4.050	≤1.00
2507	≤0.03	24.00-26.00	6.00	≤1.20	≤0.035	20		00.80
2205	≤0.03	21.00-23.00	4.5-6.5	42.00	≤0.030	0	2.5-3.5	1.00

Thép tấm inox 201: Là thép không gỉ Austenitic, chứa Niken, Crom, Mangan, Nitrogen. Chống ăn mòn tốt trong môi trường thường, giá phải chăng hơn inox 304 nhưng khả năng chống ăn mòn kém hơn, đặc biệt trong môi trường axit mạnh.

Tiêu chuẩn	ASTM A240, JIS G4304, EN 10088-2
Xuất xứ	Trung Quốc
Kích thước	Rộng: 1000-1524mm, Dài: 2000-6000mm (tùy chỉnh theo yêu cầu)
Độ dày	0.3mm - 50mm (phổ biến 0.5mm - 20mm)
Ứng dụng	Đồ gia dụng, nội thất, bếp công nghiệp, thiết bị y tế, ống dẫn, bồn chứa..



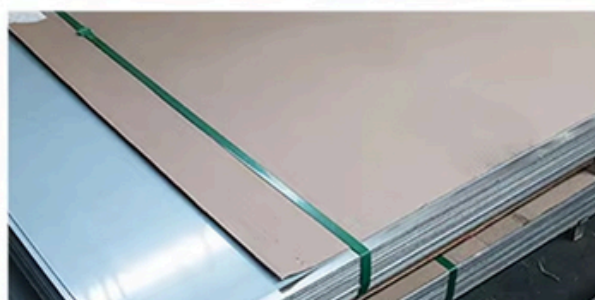
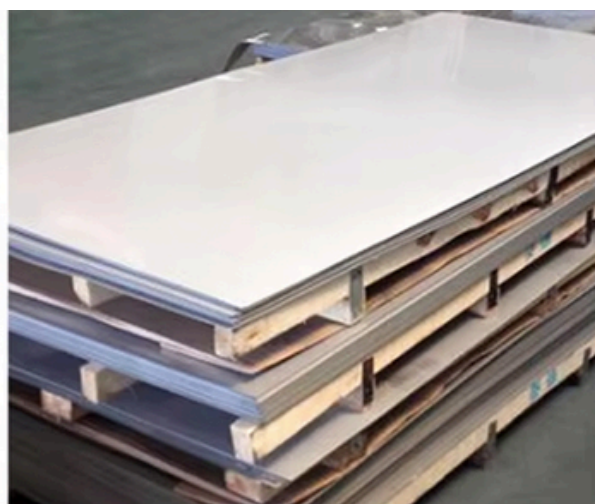
Thép cuộn inox 201: Là thép không gỉ Austenitic, chứa Niken, Crom, Mangan, Nitrogen. Chống ăn mòn tốt trong môi trường thường, giá phải chăng hơn inox 304 nhưng khả năng chống ăn mòn kém hơn, đặc biệt trong môi trường axit mạnh.

Tiêu chuẩn	ASTM A240, JIS G4304, EN 10088-2
Xuất xứ	Trung Quốc
Kích thước	Khổ rộng: 1000mm, 1220mm, 1250mm, 1500mm, 1524mm (phổ biến). Trọng lượng cuộn: Từ vài tấn đến trên 20 tấn (tùy nhà sản xuất và yêu cầu).
Độ dày	0.3mm - 50mm (phổ biến 0.5mm - 20mm)
Ứng dụng	Đồ gia dụng, nội thất, bếp công nghiệp, thiết bị y tế, ống dẫn, bồn chứa..



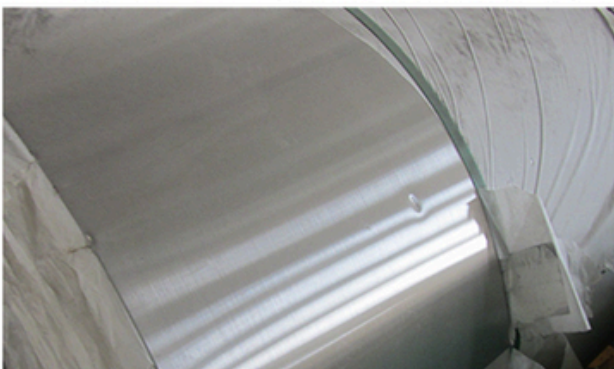
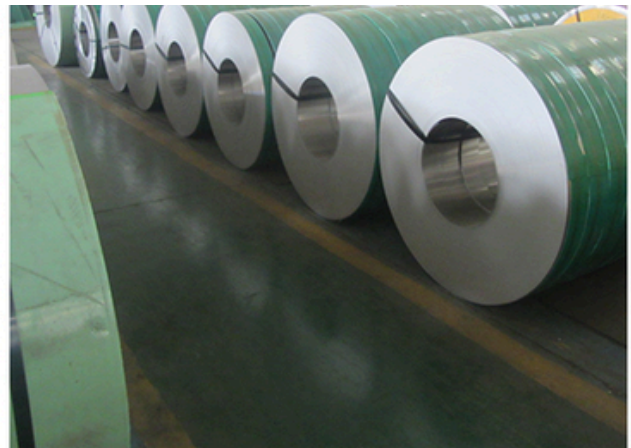
Thép tấm inox 310S: Là thép không gỉ Austenitic, thành phần Crom-Niken cao (25%Cr, 20%Ni) giúp chịu nhiệt độ cực cao và chống ăn mòn tuyệt vời. Được dùng trong môi trường nhiệt độ cao khắc nghiệt hoặc yêu cầu độ bền ăn mòn tối đa.

Tiêu chuẩn	ASTM A240, JIS G4304, EN 10088-2
Xuất xứ	Trung Quốc
Kích thước	Rộng: 1000-2000mm, Dài: 2000-6000mm (tùy chỉnh theo yêu cầu)
Độ dày	0.5mm - 50mm (phổ biến 1mm - 30mm)
Ứng dụng	Lò nung, lò hơi, ống dẫn nhiệt, bộ trao đổi nhiệt, chi tiết động cơ phản lực, môi trường ăn mòn mạnh, nhiệt độ cao.



Thép cuộn inox 310S: Là thép không gỉ Austenitic, thành phần Crom-Niken cao (25%Cr, 20%Ni) giúp chịu nhiệt độ cực cao và chống ăn mòn tuyệt vời. Được dùng trong môi trường nhiệt độ cao khắc nghiệt hoặc yêu cầu độ bền ăn mòn tối đa.

Tiêu chuẩn	ASTM A240, JIS G4304, EN 10088-2
Xuất xứ	Trung Quốc
Kích thước	Khổ rộng: 1000mm, 1220mm, 1250mm, 1500mm, 1524mm (phổ biến). Trọng lượng cuộn: Từ vài tấn đến trên 20 tấn (tùy nhà máy và yêu cầu).
Độ dày	0.5mm - 50mm (phổ biến 1mm - 30mm)
Ứng dụng	Lò nung, lò hơi, ống dẫn nhiệt, bộ trao đổi nhiệt, chi tiết động cơ phản lực, môi trường ăn mòn mạnh, nhiệt độ cao.



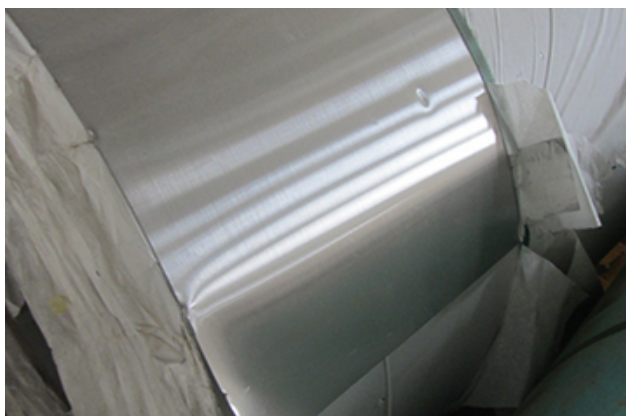
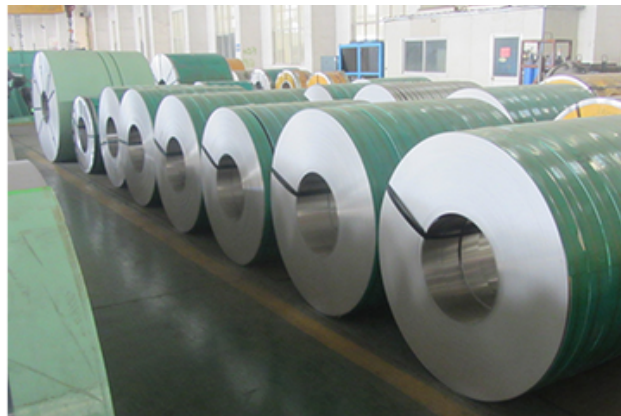
Thép tấm inox 304 & 304L: Cả hai đều là thép không gỉ Austenitic phổ biến nhất. Điểm chung là khả năng chống ăn mòn tuyệt vời, dễ gia công, dễ hàn. Inox 304 phù hợp cho đa số ứng dụng. Inox 304L (chữ "L" là "Low carbon" - hàm lượng carbon thấp) được ưu tiên khi cần hàn và gia công các chi tiết dày, giảm nguy cơ ăn mòn mối hàn.

Tiêu chuẩn	ASTM A240, JIS G4304, EN 10088-2
Xuất xứ	Trung Quốc
Kích thước	Rộng: 1000-2000mm, Dài: 2000-6000mm (tùy chỉnh)
Độ dày	0.3mm - 50mm (phổ biến 0.5mm - 30mm)
Ứng dụng	Đồ gia dụng, nội thất, thiết bị bếp, y tế, thực phẩm, bồn bể, đường ống hàn.



Thép cuộn inox 310S: Là thép không gỉ Austenitic, thành phần Crom-Niken cao (25%Cr, 20%Ni) giúp chịu nhiệt độ cực cao và chống ăn mòn tuyệt vời. Được dùng trong môi trường nhiệt độ cao khắc nghiệt hoặc yêu cầu độ bền ăn mòn tối đa.

Tiêu chuẩn	ASTM A240, JIS G4304, EN 10088-2
Xuất xứ	Trung Quốc
Kích thước	Khổ rộng: 1000mm, 1220mm, 1250mm, 1500mm, 1524mm (phổ biến). Trọng lượng cuộn: Từ vài tấn đến trên 20 tấn (tùy nhà máy).
Độ dày	0.5mm - 50mm (phổ biến 1mm - 30mm)
Ứng dụng	Lò nung, lò hơi, ống dẫn nhiệt, bộ trao đổi nhiệt, chi tiết động cơ phản lực, môi trường ăn mòn mạnh, nhiệt độ cao.



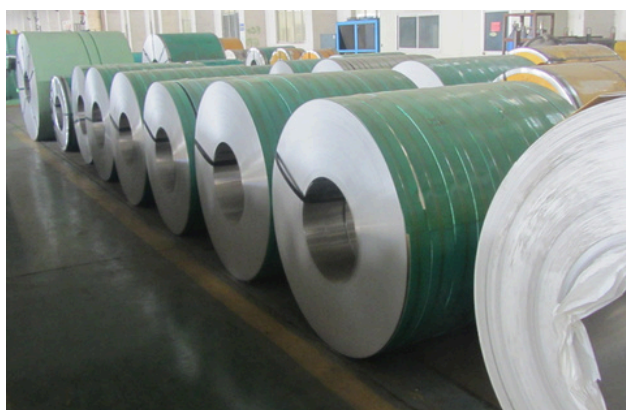
Thép cuộn inox 301 là một loại thép không gỉ austenit, thuộc dòng thép 300 series. Nó có thành phần chính gồm Crôm (Chromium) và Niken (Nickel) cùng một số nguyên tố khác. Inox 301 nổi bật với khả năng gia công nguội tốt, độ bền kéo cao và độ dẻo tuyệt vời sau khi gia công.

Tiêu chuẩn	ASTM A240, JIS G4304
Xuất xứ	Trung Quốc
Kích thước	Khổ rộng: 1000mm, 1219mm, 1500mm (phổ biến),... ; Trọng lượng cuộn: Từ vài tấn đến trên 20 tấn (tùy nhà máy).
Độ dày	0.3mm - 3mm (phổ biến), và có thể dày hơn tùy ứng dụng
Ứng dụng	Đồ gia dụng (thiết bị nhà bếp, bồn rửa), Chi tiết máy móc, nội thất, ngành công nghiệp ô tô.



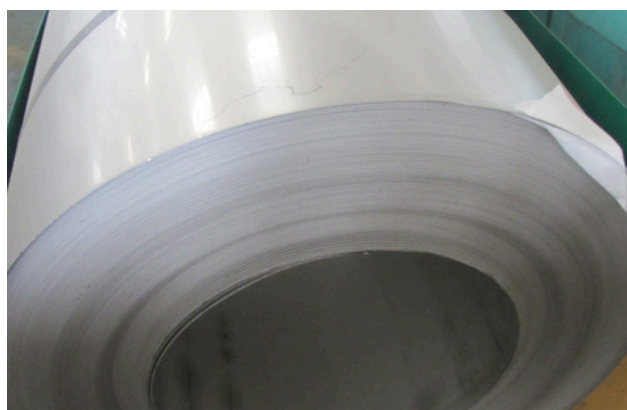
Thép cuộn inox 301L là một biến thể của thép không gỉ austenit 301, thuộc dòng thép 300 series. Chữ "L" trong tên gọi "301L" là viết tắt của "Low carbon" (hàm lượng carbon thấp). So với inox 301 tiêu chuẩn, inox 301L có hàm lượng carbon thấp hơn đáng kể. Điều này mang lại những ưu điểm quan trọng như cải thiện khả năng hàn, giảm thiểu sự kết tủa cacbit tại ranh giới hạt trong quá trình hàn, từ đó tăng cường khả năng chống ăn mòn sau hàn.

Tiêu chuẩn	ASTM A240, JIS G4304, EN 10088-2
Xuất xứ	Trung Quốc
Kích thước	Khổ rộng: 1000mm, 1219mm, 1500mm (phổ biến),... Trọng lượng cuộn: Từ vài tấn đến trên 20 tấn (tùy nhà máy).
Độ dày	0.3mm - trên 3mm
Ứng dụng	Chi tiết hàn chịu lực, Bồn bể, thiết bị trong ngành hóa chất, Ống dẫn, hệ thống đường ống, Thiết bị y tế, Các ứng dụng gia công tạo hình sâu.



Thép cuộn inox 316 là một loại thép không gỉ austenit thuộc dòng thép 300 series. Điểm khác biệt chính của inox 316 so với các loại inox 300 series khác (như 304, 301) là việc bổ sung nguyên tố Molybdenum (Mo) vào thành phần hợp kim.

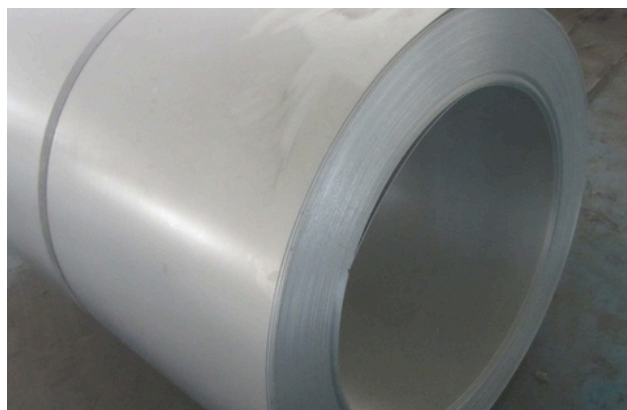
Tiêu chuẩn	ASTM A240, JIS G4304, EN 10088-2
Xuất xứ	Trung Quốc
Kích thước	Khổ rộng: 1000mm, 1219mm, 1500mm (phổ biến),... Trọng lượng cuộn: Từ vài tấn đến trên 20 tấn (tùy nhà máy).
Độ dày	0.3mm - trên 8mm (tùy thuộc ứng dụng và nhà sản xuất)
Ứng dụng	bồn chứa, đường ống dẫn hóa chất, dụng cụ phẫu thuật, thiết bị y tế, kiến trúc ngoại thất, ống xả nhiệt độ cao.





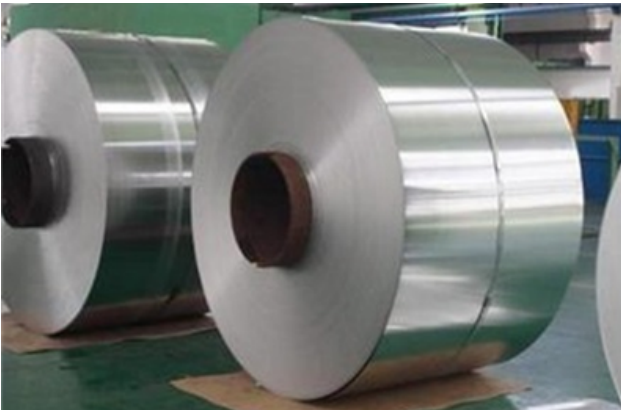
Thép cuộn inox 316L là một biến thể của thép không gỉ austenit 316, cũng thuộc dòng thép 300 series. Chữ "L" trong "316L" là viết tắt của "Low carbon" (hàm lượng carbon thấp). Tương tự như inox 301L, inox 316L được cải tiến bằng cách giảm đáng kể hàm lượng carbon so với inox 316 tiêu chuẩn.

Tiêu chuẩn	ASTM A240, JIS G4304, EN 10088-2
Xuất xứ	Trung Quốc
Kích thước	Rộng: 1000-2000mm, Dài: 2000-6000mm (tùy chỉnh theo yêu cầu)
Độ dày	0.5mm - 50mm (phổ biến 1mm - 30mm)
Ứng dụng	Lò nung, lò hơi, ống dẫn nhiệt, bộ trao đổi nhiệt, chi tiết động cơ phản lực, môi trường ăn mòn mạnh, nhiệt độ cao.



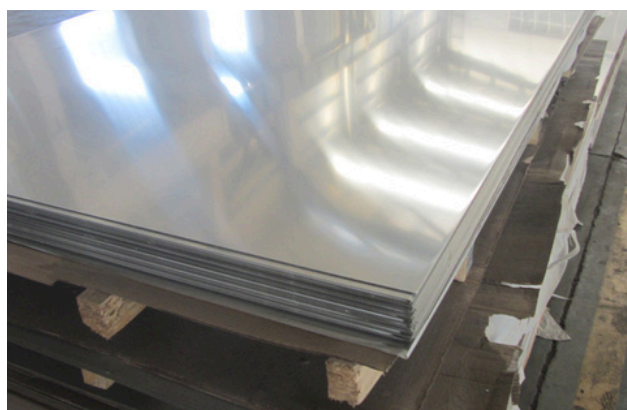
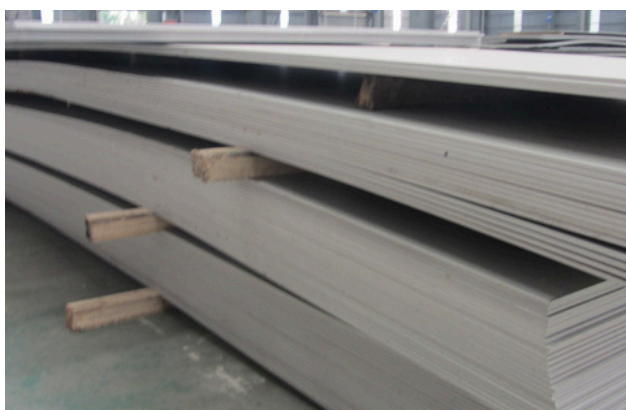
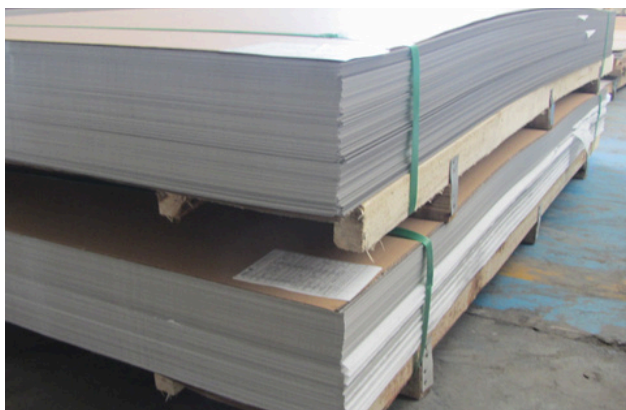
Thép cuộn inox 321L là một loại thép không gỉ austenitic crôm-niken, được ổn định bằng titan. Chữ "L" trong 321L chỉ ra hàm lượng carbon thấp hơn so với inox 321 tiêu chuẩn, giúp tăng cường khả năng chống ăn mòn mối hàn và giảm thiểu sự kết tủa cacbua ở nhiệt độ cao.

Tiêu chuẩn	ASTM A240/A240M, JIS G4304, EN 10088-2
Xuất xứ	Trung Quốc
Kích thước	Khổ rộng phổ biến: 1000mm, 1220mm, 1250mm, 1500mm, 1524mm.
Độ dày	Từ 0.3mm - 12mm
Ứng dụng	Bộ phận chịu nhiệt trong lò công nghiệp, Ống xả, hệ thống xử lý khí thải nhiệt độ cao. Chi tiết máy bay, động cơ phản lực.



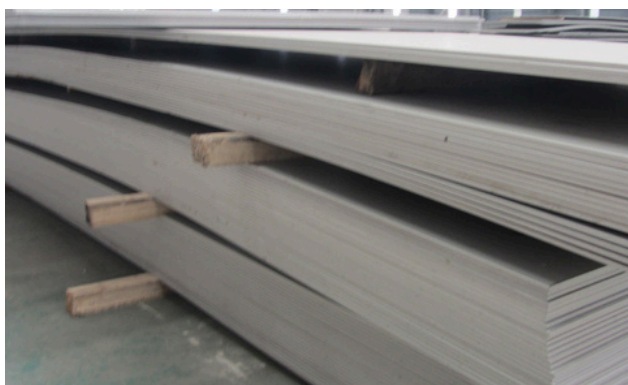
Thép tấm inox 321 là một loại thép không gỉ Austenitic được ổn định hóa bằng Titanium. Điều này có nghĩa là nó chứa Titanium để ngăn chặn sự kết tủa của cacbua crom tại ranh giới hạt khi thép được nung nóng trong phạm vi nhiệt độ nhạy cảm (427-816°C). Nhờ đặc tính này, inox 321 có khả năng chống ăn mòn tuyệt vời ngay cả sau khi hàn hoặc làm việc trong môi trường nhiệt độ cao.

Tiêu chuẩn	ASTM A240, AISI 321
Xuất xứ	Trung Quốc
Kích thước	Khổ rộng phổ biến: 1000mm, 1219mm, 1500mm. Chiều dài: 2000mm, 2438mm, 3000mm, 6000mm. Hoặc theo yêu cầu
Độ dày	0.5mm - 50mm (phổ biến 1mm - 30mm)
Ứng dụng	Lò nung, lò hơi, ống dẫn nhiệt, bộ trao đổi nhiệt, chi tiết động cơ phản lực, môi trường ăn mòn mạnh, nhiệt độ cao.



Thép tấm inox 317 là một loại thép không gỉ Austenitic chứa molybden (Mo) cao hơn so với inox 304 và 316. Molybden tăng cường khả năng chống ăn mòn cục bộ (rỗ bề mặt và kẽ hở) trong môi trường clorua và axit sulfuric, axit clohydric, axit axetic, axit formic và axit tartaric. Inox 317 cũng có độ bền kéo và độ bền rão cao hơn ở nhiệt độ cao so với inox 304L và 316L.

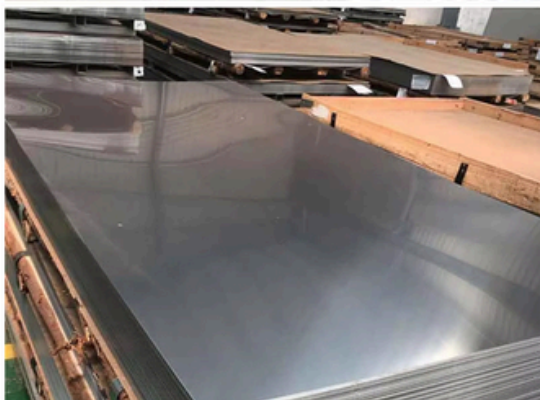
Tiêu chuẩn	ASTM A240, AISI 317
Xuất xứ	Trung Quốc
Kích thước	Khổ rộng phổ biến: 1000mm, 1219mm, 1500mm, 1800mm, 2000mm. Chiều dài: 2000mm, 2438mm, 3000mm, 6000mm, 12000mm. Hoặc theo yêu cầu
Độ dày	0.5mm - 50mm (phổ biến 1mm - 30mm)
Ứng dụng	Lò nung, lò hơi, ống dẫn nhiệt, bộ trao đổi nhiệt, chi tiết động cơ phản lực, môi trường ăn mòn mạnh, nhiệt độ cao.





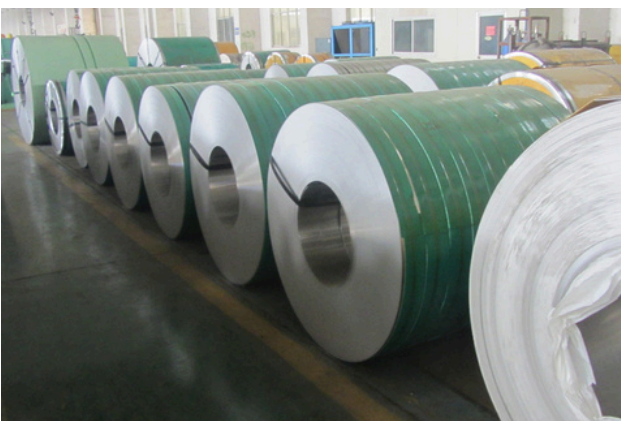
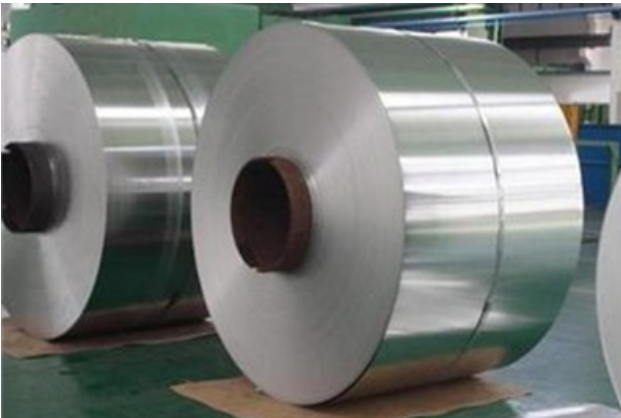
Thép tấm inox 410 là một loại thép không gỉ Martensitic. Điều này có nghĩa là nó có thể được làm cứng thông qua quá trình nhiệt luyện. Inox 410 có hàm lượng Carbon cao hơn so với các loại inox Austenitic phổ biến như 304 và 316. Do cấu trúc Martensitic, inox 410 có độ bền cao, độ cứng tốt và khả năng chống mài mòn tốt. Tuy nhiên, khả năng chống ăn mòn của inox 410 thấp hơn so với các loại inox Austenitic và Ferritic, đặc biệt là trong môi trường axit mạnh hoặc clorua cao.

Tiêu chuẩn	ASTM A240, AISI 410
Xuất xứ	Trung Quốc
Kích thước	Khổ rộng phổ biến: 1000mm, 1219mm, 1500mm. Chiều dài: 2000mm, 2438mm, 3000mm, 6000mm. Có thể sản xuất theo yêu cầu.
Độ dày	Từ 0.5mm đến 20mm
Ứng dụng	Bulong, ốc vít, trục, bánh răng, van, dao công nghiệp. Dao, nĩa, thìa, dụng cụ làm bếp.



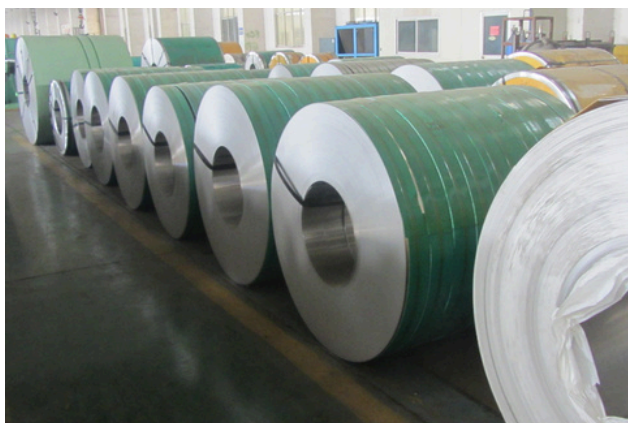
Thép cuộn inox 410L là một biến thể của inox 410 Martensitic, nhưng có hàm lượng carbon thấp hơn ("L" là viết tắt của "Low carbon" - carbon thấp). Việc giảm hàm lượng carbon giúp cải thiện khả năng hàn của inox 410L so với inox 410 tiêu chuẩn, đồng thời vẫn duy trì được các đặc tính cơ bản của dòng 410 như độ bền, độ cứng và khả năng chống mài mòn ở mức độ nhất định.

Tiêu chuẩn	ASTM A240, AISI 410L
Xuất xứ	Trung Quốc
Kích thước	Khổ rộng phổ biến: 1000mm, 1219mm, 1250mm, 1500mm
Độ dày	Từ 0.3mm đến khoảng 8mm
Ứng dụng	Chi tiết máy, phụ tùng ô tô, thiết bị gia dụng, bảo vệ cơ khí cho các thiết bị, ống dẫn, ống công nghiệp.



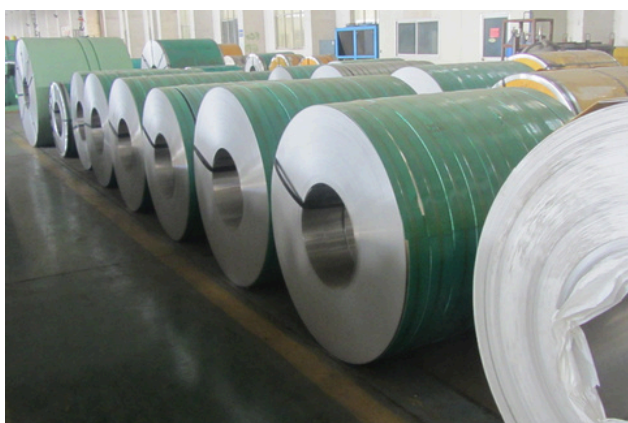
Thép cuộn inox 409L là một loại thép không gỉ Ferritic, được ổn định hóa bằng Titanium (Ti) hoặc Niobium (Nb). Chữ "L" trong 409L biểu thị hàm lượng Carbon thấp (Low Carbon), giúp cải thiện khả năng hàn và giảm thiểu sự hình thành cacbua crom ở vùng ảnh hưởng nhiệt khi hàn, từ đó duy trì khả năng chống ăn mòn sau quá trình hàn. Inox 409L có hàm lượng Crom (Cr) thấp hơn so với các loại inox phổ biến khác như 304 hay 316, điều này làm cho nó có giá thành kinh tế hơn nhưng khả năng chống ăn mòn cũng ở mức độ thấp hơn.

Tiêu chuẩn	ASTM A240, AISI 409L, EN 1.4511
Xuất xứ	Trung Quốc
Kích thước	Khổ rộng phổ biến: 1000mm, 1219mm, 1250mm, 1500mm, 2000mm. Trọng lượng cuộn: Từ vài tấn đến trên 20 tấn
Độ dày	Từ 0.3mm đến khoảng 8mm
Ứng dụng	Bộ phận chịu nhiệt vừa phải, không yêu cầu chống ăn mòn quá cao. Bồn chứa, thùng chứa, tấm lợp, vách ngăn, đồ gia dụng.



Thép cuộn inox 410S là một biến thể khác của thép không gỉ Martensitic 410, được cải tiến để cải thiện khả năng hàn và định hình. Chữ "S" trong tên gọi thường biểu thị "Special" hoặc "Stabilized" (đặc biệt hoặc ổn định). Mặc dù không có định nghĩa "chuẩn" công nghiệp rõ ràng cho 410S như 410L, thông thường 410S vẫn thuộc dòng Martensitic và được thiết kế để có hàm lượng carbon thấp hơn so với 410 tiêu chuẩn, và đôi khi có thể chứa các nguyên tố ổn định như Titanium (Ti) hoặc Niobium (Nb) với lượng nhỏ.

Tiêu chuẩn	ASTM A240/A240M, JIS G4304, EN 10088-2, GB/T 4237.
Xuất xứ	Trung Quốc
Kích thước	Khổ rộng phổ biến: 1000mm, 1219mm, 1250mm, 1500mm. Trọng lượng cuộn: Từ vài tấn đến trên 20 tấn
Độ dày	Từ 0.3mm đến khoảng 8mm
Ứng dụng	Ống dẫn, ống công nghiệp, bulong, ốc vít, phụ kiện, thiết bị gia dụng, chi tiết gia công dập nguội, uốn.



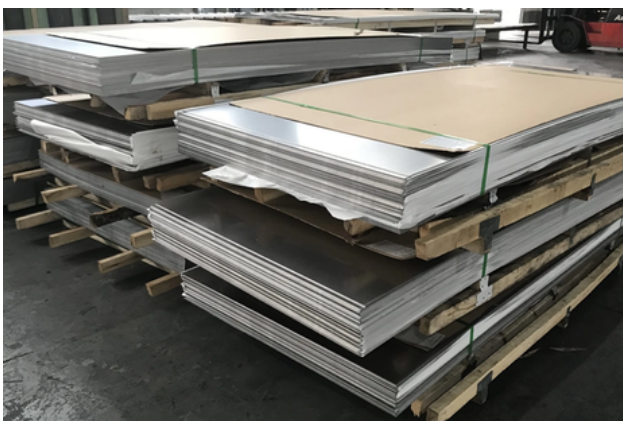
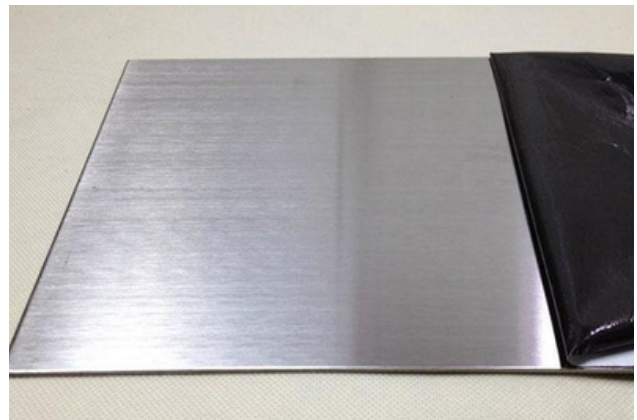
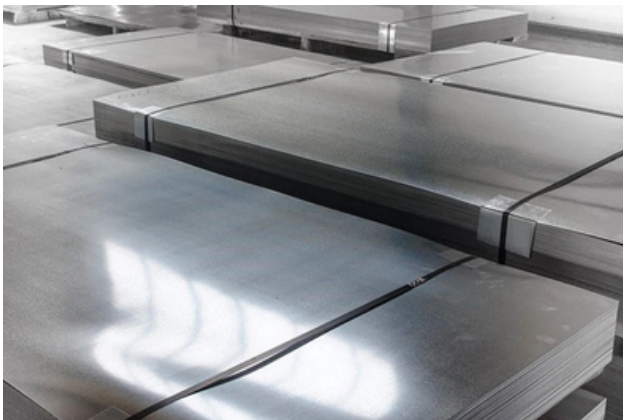
Thép cuộn inox 430 là một loại thép không gỉ Ferritic phổ biến, thuộc nhóm Crom (Cr) thẳng, có nghĩa là thành phần hợp kim chính là Crom mà không chứa Niken (Ni) hoặc chứa Niken rất ít. Inox 430 nổi tiếng với khả năng chống ăn mòn tốt trong môi trường nhẹ và có khả năng chịu nhiệt, chống oxy hóa tốt ở nhiệt độ cao. Do không chứa Niken hoặc rất ít Niken, inox 430 có giá thành kinh tế hơn so với các dòng inox Austenitic (như 304, 316).

Tiêu chuẩn	ASTM A240, AISI 430, JIS G4304, EN 1.4016
Xuất xứ	Trung Quốc
Kích thước	Khổ rộng phổ biến: 1000mm, 1219mm, 1250mm, 1500mm. Trọng lượng cuộn: Từ vài tấn đến trên 20 tấn
Độ dày	Từ 0.3mm đến khoảng 8mm
Ứng dụng	Bồn rửa chén, dao kéo, xoong nồi, ốp thang máy, vách ngăn, lan can, biển quảng cáo trong nhà.



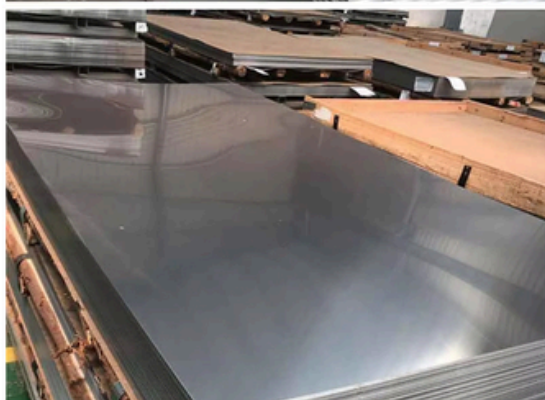
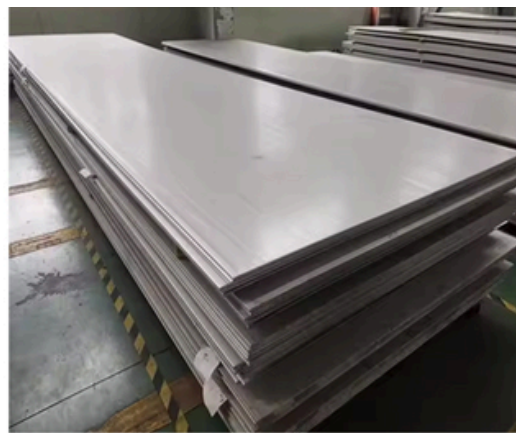
Thép tấm inox 430 là một loại thép không gỉ Ferritic phổ biến, thuộc nhóm Crom (Cr) thẳng, có nghĩa là thành phần hợp kim chính là Crom mà không chứa Niken (Ni) hoặc chứa Niken rất ít. Inox 430 nổi tiếng với khả năng chống ăn mòn tốt trong môi trường nhẹ và có khả năng chịu nhiệt, chống oxy hóa tốt ở nhiệt độ cao. Do không chứa Niken hoặc rất ít Niken, inox 430 có giá thành kinh tế hơn so với các dòng inox Austenitic (như 304, 316).

Tiêu chuẩn	ASTM A240, AISI 430, JIS G4304, EN 1.4016
Xuất xứ	Trung Quốc
Kích thước	Khổ rộng phổ biến: 1000mm, 1219mm, 1500mm. Chiều dài: 2000mm, 2438mm, 3000mm, 6000mm, hoặc theo yêu cầu.
Độ dày	Từ 0.3mm đến khoảng 8mm
Ứng dụng	Bồn rửa chén, dao kéo, xoong nồi, ốp thang máy, vách ngăn, lan can, biển quảng cáo trong nhà.



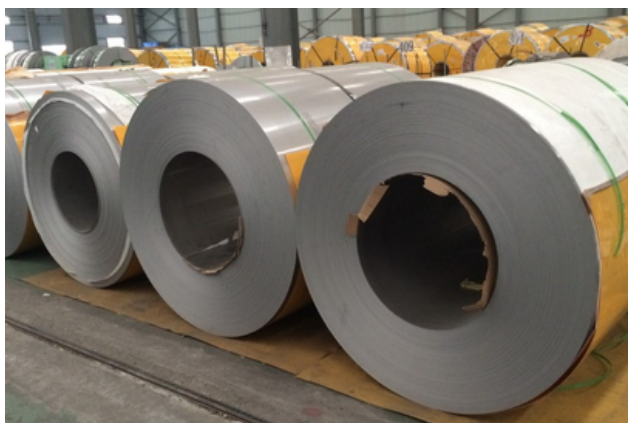
Thép cuộn inox 420J1 và 420J2 là hai mác thép không gỉ Martensitic thuộc dòng 420, được phân loại theo tiêu chuẩn JIS (Nhật Bản). Chúng đều là thép không gỉ có khả năng chịu lực tốt, độ cứng cao và có thể được làm cứng thông qua quá trình nhiệt luyện. Điểm khác biệt chính giữa 420J1 và 420J2 nằm ở hàm lượng Carbon. Inox 420J1 có hàm lượng Carbon cao hơn giúp đạt được độ cứng và độ bền cao hơn, inox 420J2 có hàm lượng Carbon thấp hơn giúp 420J2 có độ dẻo dai tốt hơn.

Tiêu chuẩn	JIS G4304, JIS G4303
Xuất xứ	Trung Quốc
Kích thước	Khổ rộng phổ biến: 1000mm, 1219mm, 1500mm. Chiều dài: 2000mm, 2438mm, 3000mm, 6000mm, hoặc theo yêu cầu.
Độ dày	Từ 0.3mm đến khoảng 6mm
Ứng dụng	Dụng cụ cắt: Dao, kéo, dao mổ, dao công nghiệp, bánh răng, trục, van, khuôn dập. Chi tiết máy: Ốc vít, bulong, chi tiết kết cấu.



Thép cuộn inox 405 là một loại thép không gỉ Ferritic thuộc nhóm crom (Cr). Điểm đặc biệt của inox 405 là nó được thiết kế để hàn tốt, với hàm lượng crom và carbon được kiểm soát chặt chẽ để tránh tình trạng hóa cứng không khí (air hardening) thường gặp ở các mác thép Martensitic như 410 khi hàn. Inox 405 không thể làm cứng bằng nhiệt luyện, có từ tính (hút nam châm) và nổi bật với khả năng hàn tuyệt vời, độ bền nhiệt tốt, và khả năng chống oxy hóa ở nhiệt độ cao vừa phải.

Tiêu chuẩn	ASTM A240, AISI 405
Xuất xứ	Trung Quốc
Kích thước	Khổ rộng phổ biến: 1000mm, 1219mm, 1250mm, 1500mm. Trọng lượng cuộn: Từ vài tấn đến trên 20 tấn
Độ dày	Từ 0.3mm đến khoảng 6mm (phổ biến từ 0.4mm - 3.0mm)
Ứng dụng	Lớp lót lò nung, vách ngăn, tấm chắn nhiệt, ống xả, ống dẫn (chịu nhiệt vừa phải)...



Ống inox hàn 316 là loại ống được chế tạo từ thép không gỉ Austenitic mác 316 bằng phương pháp hàn. Khác với ống inox đúc (seamless), ống hàn được tạo hình từ tấm hoặc dải thép inox 316, sau đó các mép được nối lại với nhau bằng công nghệ hàn (ví dụ: hàn TIG, hàn laser, hàn điện trở...). Inox 316 chứa Mo (Molypden), giúp tăng cường khả năng chống ăn mòn vượt trội, đặc biệt trong môi trường clorua và axit.

Tiêu chuẩn	ASTM A312, ASTM A249, ASTM A269, EN 10217-7, JIS G3459, JIS G3446..
Xuất xứ	Trung Quốc
Kích thước	Đường kính ngoài (OD): Từ Ø6mm đến Ø219mm (phổ biến), Độ dày thành ống: Từ 0.5mm đến khoảng 12mm. Chiều dài: 6000mm, 9000mm, 12000mm hoặc cắt theo yêu cầu.
Ứng dụng	Đường ống dẫn hóa chất ăn mòn mạnh, đường ống dẫn thực phẩm, sữa, nước giải khát, thiết bị chế biến thực phẩm đòi hỏi vệ sinh cao, đường ống dẫn dầu, khí....



Ống inox hàn 304 là loại ống được sản xuất từ thép không gỉ 304 thông qua quy trình hàn. Mác thép 304 là một trong những loại thép không gỉ phổ biến nhất, nổi tiếng với khả năng chống ăn mòn tuyệt vời, độ bền cao và dễ dàng gia công. Ống inox hàn 304 được tạo thành bằng cách cuộn tấm thép không gỉ 304 thành hình dạng ống và hàn các mép lại với nhau bằng các phương pháp hàn khác nhau như hàn TIG, hàn laser hoặc hàn điện trở.

Tiêu chuẩn	ASTM A312, ASTM A554, JIS G3459, DIN EN 10217-7 (phổ biến)
Xuất xứ	Trung Quốc
Kích thước	Đường kính ngoài (OD): Từ Ø6mm đến Ø219mm (phổ biến), Độ dày thành ống: Từ 0.8mm đến khoảng 3mm. Chiều dài: 6000mm, 9000mm, 12000mm hoặc cắt theo yêu cầu.
Ứng dụng	Dẫn chất lỏng, khí, hóa chất trong các ngành công nghiệp, hệ thống đường ống trong nhà máy thực phẩm, đồ uống, dược phẩm, kết cấu xây dựng, trang trí nội ngoại thất.



Ống inox hàn 304 là loại ống được sản xuất từ thép không gỉ 304 thông qua quy trình hàn. Mác thép 304 là một trong những loại thép không gỉ phổ biến nhất, nổi tiếng với khả năng chống ăn mòn tuyệt vời, độ bền cao và dễ dàng gia công. Ống inox hàn 304 được tạo thành bằng cách cuộn tấm thép không gỉ 304 thành hình dạng ống và hàn các mép lại với nhau bằng các phương pháp hàn khác nhau như hàn TIG, hàn laser hoặc hàn điện trở.

Tiêu chuẩn	ASTM A312, ASTM A554, JIS G3459, DIN EN 10217-7 (phổ biến)
Xuất xứ	Trung Quốc
Kích thước	Đường kính ngoài (OD): Từ Ø6mm đến Ø219mm (phổ biến), Độ dày thành ống: Từ 0.8mm đến khoảng 3mm. Chiều dài: 6000mm, 9000mm, 12000mm hoặc cắt theo yêu cầu.
Ứng dụng	Dẫn chất lỏng, khí, hóa chất trong các ngành công nghiệp, hệ thống đường ống trong nhà máy thực phẩm, đồ uống, dược phẩm, kết cấu xây dựng, trang trí nội ngoại thất.



Ống thép inox liền mạch, hay còn gọi là ống thép không gỉ đúc, là loại ống thép được sản xuất không có đường hàn hoặc mối nối dọc theo chiều dài ống. Thay vì được tạo thành từ việc cuộn và hàn tấm thép lại, ống liền mạch được sản xuất bằng cách kéo phôi thép nóng (billet) qua một khuôn định hình để tạo thành ống rỗng. Quá trình này tạo ra một sản phẩm ống có cấu trúc đồng nhất, độ bền cao và khả năng chịu áp lực tốt hơn so với ống thép inox hàn.

Tiêu chuẩn	ASTM A312/A312M/ASTM A213/A213M/ ASTM A269/A269M/JIS G3459/EN 10216-5
Mác thép	SUS 304/304L/SUS 316/316L/ SUS 321/SUS 310S/SUS 430, Ngoài ra còn có các mác thép khác như 201, 409, 410, 420...
Xuất xứ	Trung Quốc
Kích thước	Đường kính ngoài (OD): Từ khoảng 6mm đến trên 900mm. Chiều dài ống (Length): Thông thường là 6 mét, nhưng có thể sản xuất theo yêu cầu của khách hàng
Độ dày	Độ dày thành ống: Từ SCH5S, SCH10S, SCH20, SCH30, SCH40, SCH80, SCH160, XXS,
Ứng dụng	Công nghiệp hóa chất và dầu khí, hệ thống đường ống dẫn nước, sữa, bia, rượu, nước giải khát, trong các nhà máy chế biến thực phẩm, đồ uống, sữa, công nghiệp dược phẩm và y tế, xây dựng và kiến trúc, công nghiệp đóng tàu...





BAOGANG STEEL



Century Baogang Steel
Group Corporation Limited

☎ 0888.48.7777

✉ baogangsteelvn@gmail.com

🏠 An Dương, Hải Phòng